

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 03 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2025

Tháng 01/2025 có Tết Dương lịch; là thời điểm trước và trong tết Nguyên đán Ất Ty; thời gian cao điểm mùa cưới hỏi, nghỉ lễ với tổ tiên trong dịp tiền năm cũ, đón năm mới nên nhu cầu của phần lớn hàng hóa, dịch vụ tiếp tục tăng khá so với tháng trước và tăng mạnh so với cùng tháng năm trước.

Mặt khác, kinh tế phục hồi và phát triển khá; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội tăng khá so với cùng kỳ nhờ Nhà nước điều chỉnh tăng mức lương cơ sở, trợ cấp, phụ cấp, chế độ ưu đãi với biên độ khá lớn từ ngày 01/7/2024; ... góp phần làm gia tăng sức cầu tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính - ngân hàng

Cán cân thu, chi ngân sách được địa phương theo dõi kiểm soát thường xuyên và đảm bảo. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế, nhu cầu rút tiền gửi của người dân, doanh nghiệp và những nhu cầu cần thanh toán bằng tiền khác.

1.1. Thu - Chi ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 1.361 tỷ đồng, đạt 19,82% dự toán năm, tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu nội địa đạt 20,18% dự toán và tăng 8%. Một số khoản thu nội địa tháng 01/2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Thu xổ số kiến thiết tăng 36,42%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương tăng 19,13%; thu phí, lệ phí tăng 2,59%; ...

Tổng chi ngân sách ước thực hiện được 749,8 tỷ đồng, đạt 4,81% dự toán năm và tăng 21,87% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, chi thường xuyên ước thực hiện 589,5 tỷ đồng, đạt 7,24% dự toán năm và tăng 38,29%.

1.2. Ngân hàng:

Trong tháng, ngành Ngân hàng đã tổ chức triển khai nhiệm vụ ngành ngân hàng năm 2025; trong đó, triển khai thực hiện những nội dung trọng tâm của ngành ngân hàng theo chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời tập trung thực hiện công tác cơ cấu lại tổ chức, tinh gọn bộ máy theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo ngành. Đã ban hành văn bản chỉ đạo các tổ

chức tín dụng tổ chức đón tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; thực hiện tốt công tác an toàn kho quỹ và đáp ứng nhu cầu tiền cho nền kinh tế theo quy định; triển khai thúc đẩy tín dụng sản xuất kinh doanh phục vụ tết Nguyên đán, cho vay bình ổn thị trường theo chủ trương của tỉnh; tiếp tục thực hiện các giải pháp ổn định lãi suất huy động, giảm lãi suất cho vay; ... đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động ngân hàng, tăng cường các biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát các hành vi vi phạm làm phát sinh nợ xấu tại các tổ chức tín dụng.

Trong tháng, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất huy động bằng VND, tiền gửi bằng USD và trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên.

- **Lãi suất huy động bằng VND:** tăng từ 0,2%-0,5%/năm tùy theo kỳ hạn gửi. Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, từ 1,6 - 4,3%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, từ 3 - 5,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 4,6 - 5,7%/năm. Lãi suất huy động bằng USD vẫn duy trì ở mức 0%/năm.

- **Lãi suất cho vay:** Lãi suất cho vay tiếp tục xu hướng giảm, bình quân phát sinh cho vay mới giảm khoảng 0,4%/năm so với đầu năm 2024; tiếp tục xem xét giảm lãi suất cho vay đối với các khoản nợ hiện hữu. Tính đến tháng 11/2024, lãi suất cho vay bình quân chung toàn tỉnh là 8,53%/năm, giảm 1,44 điểm phần trăm so với đầu năm 2024; trong đó, ngắn hạn giảm 1,52 điểm phần trăm, trung hạn giảm 0,84 điểm phần trăm và dài hạn giảm 1,31 điểm phần trăm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 01/2025 đạt 54.750 tỷ đồng, tăng 0,16% so với số đầu năm; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 37.900 tỷ đồng, chiếm 69,22% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 0,16% so với số đầu năm.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng đạt 52.492 tỷ đồng, tăng 0,5% so với số đầu năm; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn 19.450 tỷ đồng, chiếm 37,05% tổng dư nợ cho vay, tăng 0,68% so với số đầu năm.

Ước tính đến cuối tháng, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.762 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 3,36% trên tổng dư nợ cho vay; tăng 0,01 điểm phần trăm so với số đầu năm.

Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng luôn được đảm bảo thông suốt, an toàn. Các tổ chức tín dụng đảm bảo tuân thủ các quy định trong hoạt động thanh toán thẻ và ATM/CDM/POS, nhất là trong dịp cuối năm 2024 và phục vụ tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025. Hiện nay trên địa bàn không xảy ra sự cố trong thanh toán và không có tình trạng ùn tắc cục bộ tại các ATM. Các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm các biện pháp quản lý rủi ro, phòng ngừa, ngăn chặn hành vi gian lận trong hoạt động thanh toán.

Ngành Ngân hàng tiếp tục chỉ đạo các chi nhánh Ngân hàng thương mại tuyên truyền khách hàng thực hiện đối chiếu, xác thực sinh trắc học để đảm bảo an toàn trong giao dịch và đảm bảo điều kiện được giao dịch online từ ngày 01/01/2025.

2. Chỉ số giá, lạm phát

Tháng 01/2025 có Tết Dương lịch; là tháng giáp tết Nguyên đán và có 3 ngày Tết nên nhu cầu tiêu dùng của người dân có tăng cao. Người dân tập trung mua sắm hàng hóa, trang thiết bị gia đình và sửa chữa nhà ở chuẩn bị đón tết Nguyên đán Ất Ty; hàng hóa phục vụ Tết rất dồi dào, đa dạng về mẫu mã và chủng loại đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người dân. Công tác quản lý giá được các ngành chức năng kiểm soát tốt; tuy nhiên, do nhu cầu tăng cao nên phần lớn các mặt hàng lương thực, thực phẩm, thủy hải sản tươi sống, đồ dùng gia đình, dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ ăn uống ngoài gia đình, ... có giá tăng khá so với tháng trước đã góp phần làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index).

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2025 tăng 0,43% so với tháng trước, trong đó khu vực thành thị tăng 0,38%, khu vực nông thôn tăng 0,44%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2025 tăng 3,35%, cao hơn 1,62 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2024. Có 23/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ đã tác động làm tăng CPI chung, trong đó đáng kể là: Lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 19,47%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 11,48%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 9,35%; nhóm nhà ở tăng 9,42%; ăn uống ngoài gia đình tăng 7,92%; điện và dịch vụ điện tăng 4,62%; thực phẩm tăng 4,39%; may mặc tăng 3,04%; lương thực tăng 2,81%; rượu bia tăng 3,1%; gas và các loại chất đốt khác tăng 2,26%; ...

*** Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Giá vàng trong tỉnh thường xuyên biến động theo thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 01/2025 tăng 1,41% so với tháng trước và tăng 35,78% so với cùng kỳ năm trước; Dollar Mỹ tăng 0,19% so với tháng trước và tăng 3,99% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2025 được phân khai là 6.811,445 tỷ đồng (đã loại trừ các khoản trả nợ và thanh toán khối lượng các năm trước), thực hiện theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2025.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý tháng 01/2025 ước tính đạt 280 tỷ đồng, giảm 45,78% so với tháng trước nhưng tăng 10,01% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ thực hiện vốn đạt

4,11% kế hoạch năm, thấp hơn cùng kỳ năm trước 1,18 điểm phần trăm; chủ yếu do kế hoạch vốn năm nay tăng 41,6% so với năm trước. Khối lượng thực hiện chủ yếu ở các công trình chuyển tiếp của năm 2024; các công trình mới bố trí vốn năm 2025 chỉ đang trong giai đoạn hoàn tất hồ sơ, chuẩn bị các thủ tục ban đầu.

Tiếp tục thi công các công trình trọng điểm được chuyển tiếp của năm 2024 như: Đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; dự án đê bao Sông Hậu tỉnh Vĩnh Long; Dự án phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long; Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2); Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (Đường tỉnh 909B); Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên; Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 910B (thuộc thị xã Bình Minh và huyện Bình Tân); Kè chống sạt lở bờ sông Kênh Chà Và, khu vực phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh; Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 903 (đoạn từ vòng xoay ngã 5, thị trấn Cái Nhum đến đường tỉnh 902 huyện Mang Thít); Đường Vành đai 1 huyện Vũng Liêm; dự án cầu và đường đến trung tâm xã Nhơn Bình huyện Trà Ôn; Trung tâm văn hóa, thể thao truyền hình huyện Vũng Liêm và một số công trình giao thông, thủy lợi khác; ...

Trong tháng không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới; tuy nhiên có 01 dự án đăng ký bổ sung vốn thuộc ngành may mặc, của nhà đầu tư Đài Loan, với số vốn bổ sung là 7,1 triệu USD.

4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Tình hình sản xuất nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh có nhiều thuận lợi: dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi có xảy ra nhưng mức độ gây hại không đáng kể; giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào biến động không đáng kể; tình hình tiêu thụ phần lớn nông sản tương đối thuận lợi; cơ cấu cây trồng, vật nuôi tiếp tục được chuyển dịch theo hướng tích cực; là tháng có Tết Nguyên đán nhu cầu hàng hóa nông sản tăng cao; ... Một số loại nông sản đủ điều kiện xuất khẩu như: bưởi 5 roi, chanh không hạt, sầu riêng, chôm chôm, khoai lang, mít, ...

4.1. Trồng trọt

a) Cây lúa:

Tính đến ngày 20/01/2025, toàn tỉnh đã gieo trồng lúa đông xuân 2024-2025 được 36.872 ha, đạt 97% kế hoạch và giảm 3,32% hay giảm 1.266 ha so với cùng kỳ năm trước. Hiện lúa đông xuân đang ở giai đoạn đẻ nhánh 1.193 ha, đồng trổ 26.092 ha, chắc xanh đến chín 7.700 ha và thu hoạch là 1.887 ha; ước tính sản lượng trên diện tích lúa đã thu hoạch là 10.764 tấn với năng suất bình quân đạt 57 tạ/ha.

Diện tích gieo trồng cây lúa vụ hè thu năm 2025 tính đến ngày 20/01/2025 được 1.035 ha (chủ yếu ở huyện Vũng Liêm), đạt 2,8% so với kế hoạch (36.500 ha). Hiện lúa đang ở giai đoạn mạ, phát triển khá tốt.

Nhìn chung, lúa đang phát triển tốt, sâu bệnh chủ yếu gây hại ở mức nhẹ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã khuyến cáo nông dân tuân thủ lịch thời vụ, xuống giống tập trung, đồng loạt, tăng cường quản lý sâu bệnh, tập huấn nông dân về kỹ thuật sản xuất lúa và phòng trừ sâu bệnh, phòng chống thiên tai.

b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng 3.700 ha rau màu; trong đó gieo trồng màu xuống ruộng được 2.700 ha. Một số loại cây màu có diện tích tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước như:

+ Khoai lang gieo trồng được 383 ha, tăng 65,11%, nguyên nhân chủ yếu do khoai lang đã được xuất khẩu chính ngạch nên nhu cầu tiêu thụ tăng, vì vậy nhiều diện tích trồng lúa, rau màu không hiệu quả được người dân chuyển đổi sang trồng khoai lang nhằm nâng cao lợi nhuận.

+ Ngô (bắp) gieo trồng được 398 ha, tăng 7,51%, nguyên nhân do thị trường tiêu thụ ổn định, giá bán ở mức cao, nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết tăng cao nên nông dân mở rộng gieo trồng.

+ Đậu các loại gieo trồng được 184,5 ha, tăng 2,61%; do nhiều diện tích trồng các loại rau màu khác luân canh sang trồng đậu để cải tạo đất; đậu được trồng xen trong một số vườn cây ăn trái mới canh tác nên diện tích tăng.

Nhiều loại rau cải có giá bán tăng phổ biến từ 3-14% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do bà con nông dân đang tập trung sản xuất rau màu vào thời điểm tết Nguyên đán; nhu cầu tiêu thụ cao nên giá bán có xu hướng tăng.

c) Cây lâu năm:

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 4.511 ha cây lâu năm bị nhiễm sâu bệnh, tăng 1% hay tăng 44 ha so với cùng thời điểm năm trước. Nhìn chung các loại dịch bệnh chỉ xuất hiện rải rác, gây hại ở mức độ nhẹ; được người dân phòng trị kịp thời nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng cây trồng, năng suất và phẩm cấp sản phẩm.

Phong trào trồng cây lâu năm trên địa bàn toàn tỉnh tiếp tục xu hướng phát triển nâng cao về chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Trong tháng là thời điểm trước và trong tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng tăng, đa số các sản phẩm trái cây như: đu đủ, sầu riêng, dưa tươi, quýt, bưởi da xanh, cam sành, chôm chôm, thanh long, ... có giá bán tăng phổ biến từ 3-10% so với tháng trước; chủ yếu do các loại cây ăn trái này được xử lý nghịch vụ, nguồn cung có hạn nên nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu tăng.

4.2. Chăn nuôi:

Ước tính đến 20/01/2025, đàn heo toàn tỉnh có 177.742 con, tăng 0,87% hay tăng 1.536 con so cùng kỳ năm trước; đàn bò có 74.650 con, giảm 0,45% hay giảm 339 con; đàn gia cầm có 10.851 nghìn con, tăng 2,01% hay tăng 214 nghìn con, trong đó đàn gà có 8.377 nghìn con, tăng 2,51% hay tăng 205 nghìn con.

Nhìn chung, tình hình chăn nuôi heo có nhiều thuận lợi, do giá thịt heo hơi luôn ở mức cao trong thời gian dài, người chăn nuôi có lãi nên nhu cầu tái đàn cũng tăng theo; tuy nhiên tình hình bệnh Dịch tả heo Châu Phi vẫn còn diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương trong tỉnh, do đó người chăn nuôi chưa mạnh dạn tái đầu tư. Đàn bò tiếp tục xu hướng giảm, do lợi nhuận không cao vì giá bán thịt bò hơi ở mức thấp, trong khi nguồn thức ăn tự nhiên không còn nhiều, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, nguy cơ dịch bệnh thường xảy ra. Chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển mạnh với phương thức nuôi chủ yếu là nuôi công nghiệp, nuôi gia công cho các doanh nghiệp; thời gian chăn nuôi rút ngắn, con giống đạt chất lượng cao và sản lượng đầu ra được doanh nghiệp bao tiêu, hiệu quả kinh tế đạt khá cao, từ đó người chăn nuôi mạnh dạn đầu tư, mở rộng quy mô tăng đàn, tái đàn.

Tiêm phòng đợt I năm 2025 đạt: 454 liều lở mồm long móng trên heo; 4.875 liều tai xanh trên heo; 360 liều dịch tả heo Châu Phi; 500 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 260 liều viêm da nổi cục trên bò; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm 311.502 liều; 43 liều đại chó.

4.3. Thủy sản:

Diện tích nuôi thả cá trên địa bàn toàn tỉnh là 1.970 ha, tăng 0,07% hay tăng 1, 5 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 299 ha, tăng 0,14%. Hiện nay giá cá thương phẩm ổn định ở mức khá cao, một số loại cá đang vào vụ thu hoạch; trong đó, cá điêu hồng nuôi lồng bè đang đến kỳ thu hoạch rõ đã góp phần làm cho diện tích nuôi và sản lượng thu hoạch các loại cá tăng khá.

Toàn tỉnh có 203 cơ sở nuôi cá lồng, bè với số lượng 1.667 chiếc; trong đó có 1.227 lồng, bè đang thả nuôi, tăng 63 chiếc so với cùng kỳ. Sản lượng cá lồng, bè thu hoạch ước đạt 1.421 tấn, tăng 1,43% hay tăng 20 tấn so với cùng kỳ. Nhìn chung số lồng, bè và sản lượng cá lồng, bè thu hoạch trong tháng tăng là do các bè cá đã đến kỳ thu hoạch, giá bán thức ăn thủy sản giảm, người nuôi thay đổi giống và đa dạng các loại cá khác ngoài cá điêu hồng nên cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt thấp, nhu cầu tiêu dùng tăng.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác được 9.601,6 tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 9.144,8 tấn, tăng 0,84%, riêng cá tra nuôi công nghiệp đạt 4.432 tấn, tăng 0,62%.

5. Sản xuất công nghiệp

Tháng 01/2025 là tháng có tết Nguyên đán Ất Tỵ nên các doanh nghiệp, cơ sở sắp xếp cho người lao động nghỉ Tết với thời gian khá dài; là tháng đầu năm nên hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hạn chế, nhất là xuất khẩu và phục vụ các công trình xây dựng cơ bản; hầu hết các sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong dịp Tết đã được đẩy mạnh sản xuất và cung ứng cho nhà phân phối từ những tháng trước. Vì vậy, sản lượng sản xuất của phần lớn sản phẩm công nghiệp trong tháng đạt thấp, ảnh hưởng làm cho chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm so với tháng trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (*IIP - Index of Industrial Production*) tháng 01/2025 ước tính giảm 9,66% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 18,28%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,46%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 1,96%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,1%.

So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2025 tăng 0,96%, trong đó ngành khai khoáng tăng rất cao do hiện nay ngành chức năng đã cấp phép cho các doanh nghiệp khai thác để đáp ứng nhu cầu cho các công trình xây dựng, trong khi năm trước ngành này bị kiểm soát rất chặt chẽ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,72%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 2,8%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,07%.

Nhiều ngành công nghiệp có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 21,71%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 18,44%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 8,75%; sản xuất đồ uống tăng 5,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,95%; ...

6. Thương mại, dịch vụ

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 01/2025 là thời gian cao điểm tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ nhân dịp Tết Dương lịch; là thời điểm trước và trong Tết Nguyên đán; dịch vụ cưới hỏi, trang trí gia đình và sửa chữa nhà ở cũng tăng cao góp phần làm cho thị trường mua sắm tháng này rất sôi nổi. Các siêu thị, trung tâm thương mại và chuỗi cửa hàng tiện lợi, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ đều chuẩn bị đầy đủ hàng hóa, dịch vụ cung ứng trong dịp Tết Nguyên đán sắp đến; hàng hóa phục vụ mua sắm Tết đa dạng, phong phú, đáp ứng thị hiếu và yêu cầu ngày càng cao của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 6.989 tỷ đồng, tăng 15,77% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 18,4%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 15,03%, du lịch lữ hành tăng 10,63% và dịch vụ khác tăng 8,47%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 0,43% so với tháng trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 15,28%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 35,93%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 33,37%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 45,99%, du lịch lữ hành tăng 79,95% và dịch vụ khác tăng 36,47%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 31,52%.

Khách lưu trú ước đạt 191,7 nghìn lượt, tăng 8,22% so với tháng trước và tăng 54,48% so với cùng kỳ năm trước. Khách du lịch theo tour ước đạt 18,1 nghìn lượt, tăng 10,38% so với tháng trước và tăng 96,09% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng có Tết dương lịch; cũng là thời điểm trước và trong tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, các đơn vị sản xuất trên địa bàn tỉnh có thời gian nghỉ dài nên lượng hàng hóa xuất khẩu có xu hướng giảm so với tháng trước. Tuy nhiên do nhu cầu dự trữ hàng hóa; nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất trở lại sau Tết của các ngành khá cao nên nhu cầu nhập khẩu trong tháng tăng so với tháng trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 01/2025 ước đạt 108,4 triệu USD, giảm 12,45% so với tháng trước nhưng tăng 20,34% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là: Dây điện và dây cáp điện xuất khẩu gấp 4,3 lần cùng kỳ; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng xuất khẩu gấp 2,3 lần cùng kỳ; hàng rau quả tăng 58,23%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 26,27%; ...

Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 145,3 triệu USD, tăng 6,35% so với tháng trước và tăng 66,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng tình hình sản xuất của các ngành trên địa bàn tỉnh khá thuận lợi, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất sau Tết tăng cao nên kim ngạch nhập khẩu của tỉnh trong tháng có xu hướng tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí, tham quan và du lịch của người dân thời điểm cận Tết và trong Tết Nguyên đán tăng khá. Bên cạnh đó, nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ thị trường Tết cũng tăng mạnh đã góp phần làm cho tình hình vận tải của địa phương tăng so với tháng trước.

- **Vận tải hành khách:** Ước tính vận chuyển được 6.787,7 nghìn lượt khách với 341,7 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 22,12% về hành khách vận chuyển và tăng 22,95% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 40,68% về hành khách vận chuyển và tăng 40,77% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Ước tính vận chuyển được 632,7 nghìn tấn với 75,5 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 11,53% về hàng hóa vận chuyển và tăng 11,6% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 39,53% về hàng hóa vận chuyển và tăng 39,31% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 01/2025 đạt 369,1 tỷ đồng, tăng 18,52% so với tháng trước và tăng 40,21% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 242,4 tỷ đồng tăng 22,22% so với tháng trước và tăng 40,79% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 113,9 tỷ đồng tăng 12,17% so với tháng trước và tăng 39,2% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 12,8 tỷ đồng, tăng 10,75% so với tháng trước và tăng 38,27% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 16,3 tỷ đồng, tăng 11,82% so với tháng trước và tăng 35,84% so với cùng tháng năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Toàn tỉnh tăng cường công tác phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của Nhân dân; công tác an sinh xã hội luôn được ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quan tâm thực hiện tốt, các chế độ ưu đãi cho người có công và trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ thực hiện đầy đủ, kịp thời.

1. Đời sống dân cư

Tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền kết nối thị trường lao động, hỗ trợ các doanh nghiệp tuyển dụng, trợ giúp và giới thiệu việc làm cho người lao động. Thực hiện tốt công tác chính sách, chăm lo cho người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và người cao tuổi. Hướng dẫn các địa phương thăm và tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025.

Công tác người có công: Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ năm 2025 theo kế hoạch; hướng dẫn các địa phương thực hiện thăm và tặng quà Tết gia đình chính sách; trình Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập 08 đoàn của tỉnh để thăm và tặng quà cho 200 gia đình chính sách người có công với cách mạng; phối hợp với Công an tỉnh nghiệm thu, xác nhận thu thập thông tin liệt sĩ và thân nhân liệt sĩ để cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; triển khai rà soát, hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin theo phương pháp thực chứng đối với các mộ liệt sĩ đang an táng tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện Mang Thít, phối hợp thân nhân tổ chức di chuyển 01 hài cốt liệt sĩ về quê theo nguyện vọng của gia đình;

Quỹ đền ơn đáp nghĩa: Hỗ trợ khó khăn cho 02 đối tượng người có công ở huyện Trà Ôn và hỗ trợ cải thiện 03 căn nhà cho thân nhân liệt sĩ ở thị xã Bình Minh nhân dịp tết với số tiền 140 triệu đồng.

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh vận động được 85 triệu đồng, hỗ trợ 02 trẻ em mồ côi; trao tặng xe đạp và quà cho 40 trẻ em thuộc gia đình hộ nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, ... với số tiền 82 triệu đồng.

Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 1.161 người; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 72,51%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 26,2%.

Giải quyết việc làm mới cho 1.358 lao động, đạt tỷ lệ 6,79% kế hoạch năm. Trong đó đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 146 lao động, đạt tỷ lệ 8,59% kế hoạch năm.

Hỗ trợ chi phí ban đầu cho 02 người lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 16,15 triệu đồng. Hỗ trợ cho 87 lao động vay vốn giải quyết việc làm với số tiền 5.622 triệu đồng.

2. Giáo dục - đào tạo

Ngành Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn các trường tổ chức ra đề kiểm tra định kỳ cuối học kỳ I; Hoàn thành đánh giá ngoài trường Mầm non - Tiểu học theo kế hoạch; Sinh hoạt chuyên môn Tổ cán bộ quản lý - giáo viên mầm non cốt cán lần 2, tham gia kiểm tra công nhận phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học tại 8 đơn vị. Theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ các đơn vị có điều kiện xây dựng và tham mưu cho chính quyền địa phương kế hoạch triển khai công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi; tổ chức thành công tiết đọc thư viện 05-06/12/2024, hội thi hùng biện tiếng Anh cấp tỉnh và giao lưu viết chữ đẹp cấp tỉnh 21/12/2024.

Tham gia tổng kết công tác bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi quốc gia; tham gia thi và coi thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2024-2025. Ban hành định hướng cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông chuyên (năm học 2025-2026). Tập huấn triển khai dạy học tài liệu Giáo dục địa phương lớp 9, công tác giảng dạy Chương trình Xóa mù chữ năm học 2024-2025.

Tổ chức cho giáo viên góp ý bản mẫu sách giáo khoa theo chỉ đạo của Bộ giáo dục đào tạo. Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ năm 2024. Triển khai nội dung Kế hoạch tổ chức Cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học năm học 2024-2025.

Tổ chức Hội thảo, hội giảng, tập huấn các môn học. Phối hợp tổ chức Hội thảo “Nâng cao chất lượng công tác Giáo dục quốc phòng và an ninh” các Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng bằng Sông Cửu Long.

3. Văn hóa - thể thao

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu tổ chức các ngày lễ lớn: Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành kế hoạch tổ chức lễ đón giao thừa mừng Đảng, mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025; Quyết định ban hành kế hoạch tổ chức dâng hương tại các di tích nhân dịp mừng Đảng, mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025; ban hành kế hoạch họp mặt báo chí, văn nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên tiêu biểu nhân dịp mừng Đảng mừng xuân Ất Tỵ năm 2025; Thông báo thực hiện treo cờ Tổ quốc kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2025) và mừng Xuân Ất Tỵ 2025. Khảo sát địa điểm tổ chức hoa đăng phục vụ Tết Nguyên đán tại 03 nơi (Thành phố Vĩnh Long, huyện Mang Thít, Thị xã Bình Minh).

Tổ chức 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số có 120 đại biểu và học viên tham dự.

Về thể thao thành tích cao: Trong tháng, đội Bơi tham dự giải vô địch Bơi vận động viên xuất sắc 2024 tại Tây Ninh, đạt 03 huy chương (01HCV, 01 HCB, 01 HCD).

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong tháng bệnh tiêu chảy phát sinh 121 ca, tăng 89% (57 ca); bệnh viêm gan virus phát sinh 45 ca, giảm 36,6 % (26 ca); sốt xuất huyết 180 ca, tăng 32,3% (44 ca); bệnh tay chân miệng phát sinh 179 ca, giảm 41,3% (126 ca), thủy đậu 41 ca, tăng 105 % (21 ca); quai bị phát sinh 8 ca, không thay đổi; bệnh cúm 02 ca, tăng 100% (02 ca); Sởi phát sinh 76 ca, tăng 100% (76 ca); viêm não virus không phát sinh so với cùng kỳ năm 2024;

Các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho 282.557 lượt người, trong đó khám bảo hiểm y tế chiếm 88%;

Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 324 trẻ; số bà mẹ mang thai tiêm VAT 2⁺ đạt 9,32%;

Trong tháng phát hiện 18 ca nhiễm HIV, không có ca nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS, 02 ca AIDS tử vong. So với cùng kỳ tăng 03 ca nhiễm mới và tăng 02 ca AIDS tử vong. Tích lũy từ đầu năm toàn tỉnh phát hiện 18 ca. Lũy kế từ ca đầu tiên đến nay toàn tỉnh đã phát hiện 4.374 ca nhiễm HIV, trong đó có 1.634 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 881 ca AIDS tử vong;

Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Trong tháng (tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/01/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 12 người, bị thương 16 người, thiệt hại tài sản 60,5 triệu đồng; không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 04 vụ, số người chết tăng 07 vụ, số người bị thương giảm 03 người; tai nạn giao thông đường thủy không thay đổi (không phát sinh). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 06 vụ, số người chết tăng 01 người, số người bị thương tăng 06 người; số vụ tai nạn giao thông đường thủy giảm 01 vụ.

Tổ chức tuần tra 1.084 cuộc, phát hiện 2.844 trường hợp vi phạm an toàn giao thông. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 2.286 trường hợp với tổng số tiền hơn 4,4 tỷ đồng. Tạm giữ 786 phương tiện các loại, tước có thời hạn 352 giấy phép lái xe.

Công tác kiểm tra, tuyên truyền đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ diễn ra thường xuyên tại các khu, tuyến công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ. Trong tháng xảy ra 01 vụ cháy ước thiệt hại tài sản 0,02 tỷ đồng, không có người bị chết và bị thương.

6. Vấn đề xã hội khác

Trong tháng không xảy ra thiệt hại do thiên tai.

Trung tâm Dịch vụ Việc làm: Tư vấn giới thiệu việc làm cho 5.653 lượt người, giới thiệu việc làm cho 704 người. Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 4.238 lượt người lao động, có 448 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành 523 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề cho 34 lao động thất nghiệp.

Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh: Hiện đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng 288 đối tượng. Trong tháng đón tiếp 63 lượt đoàn, cá nhân đến thăm và tặng quà cho đối tượng với tổng trị giá 314,5 triệu đồng, trong đó hỗ trợ người yếu thế ngoài cộng đồng trị giá 165,4 triệu đồng.

Lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra đã phát hiện bắt 27 vụ 29 đối tượng vi phạm về môi trường (Khai thác cát sông trái phép 05 vụ, dùng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép 19, vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm 03 vụ). Trong tháng, xử phạt vi phạm hành chính 08 vụ 08 đối tượng trên lĩnh vực môi trường với tổng số tiền 32 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2025

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2025
so với cùng kỳ năm trước (%)



↑ **0,96%** TOÀN NGÀNH



Khai khoáng
↑ **1.046%**



Chế biến, chế tạo
↑ **0,72%**



Điện, khí đốt, nước nóng
↑ **2,8%**



Cung cấp nước, xử lý
rác thải, nước thải
↑ **6,07%**

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tổng số

280 Tỷ đồng
↑ **10,01%**

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh: **186**

↑ **34,24%**

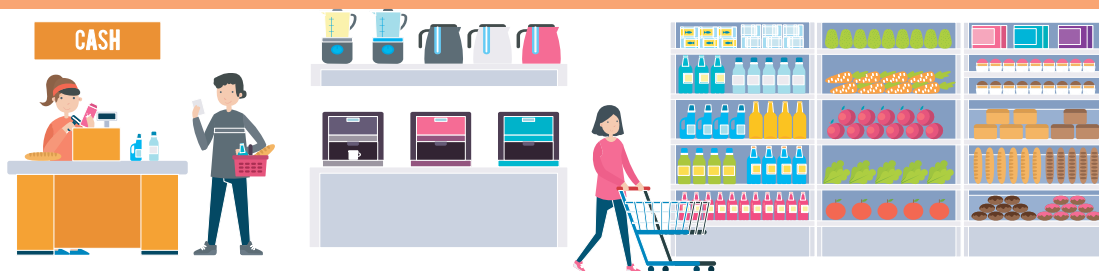
Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện: **94**

↓ **18,89%**



so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng



Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng **6.989** tỷ đồng **↑ 35,93%**

Bán lẻ hàng hóa



4.499 tỷ đồng
↑ 33,37%

Lưu trú, ăn uống



1.108 tỷ đồng
↑ 45,99%

Du lịch lữ hành



20 tỷ đồng
↑ 79,95%

Dịch vụ khác



1.362 tỷ đồng
↑ 36,47%

Giao thông vận tải

Vận tải hành khách

Vận chuyển

6.788 Nghìn hành khách **↑ 40,68%**

Luân chuyển

341,7 Triệu hành khách.Km **↑ 40,77%**



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

632,7 Nghìn tấn **↑ 39,53%**

Luân chuyển

75,5 Triệu tấn.Km **↑ 39,31%**



so với cùng kỳ năm trước

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu hàng hóa



108,4 triệu USD

↑ 20,34%

Nhập khẩu hàng hóa

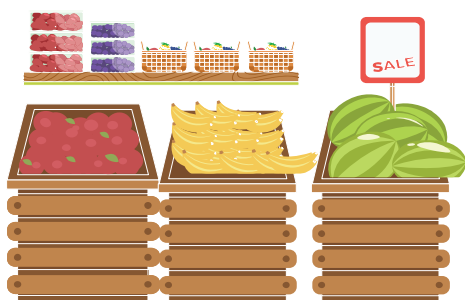


145,3 triệu USD

↑ 66,77%

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI



Chỉ số giá tiêu dùng
tháng 01 năm 2025
so với tháng 01/2024

+ 3,35%

Tháng 01/2025
so với tháng trước

+ 0,43%

Chỉ số giá vàng

Tháng 01/2025
so với tháng trước
+ 1,41%

Tháng 01 năm 2025
so với tháng 01/2024
+ 35,78%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 01/2025
so với tháng trước
+ 0,19%

Tháng 01 năm 2025
so với tháng 01/2024
+ 3,99%

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Đến ngày 20 tháng 01 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân (2024 - 2025)	38.137,4	36.871,9	96,68
Lúa hè thu 2025	1.050,0	1.035,0	98,57
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	370,5	398,3	107,51
Khoai lang	232,1	383,2	165,11
Lạc (đậu phộng)	19,45	19,42	99,85
Rau các loại	14.387,1	13.825,7	96,10
Đậu các loại	179,76	184,46	102,61
2. Chăn nuôi			
Trâu (Con)	92	90	97,83
Bò (Con)	74.989	74.650	99,55
Lợn (Con)	176.206	177.742	100,87
Gia cầm (gà, vịt, ngan) (Nghìn con)	10.638	10.851	102,01
Trong đó: Gà (Nghìn con)	8.171	8.377	102,51

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 01/2025 so với tháng trước	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	114,10	90,34	100,96
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2</i>			
Khai khoáng	767,16	81,72	1.146,52
- Khai khoáng khác	767,16	81,72	1.146,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,12	89,54	100,72
<i>Trong đó:</i>			
- Sản xuất chế biến thực phẩm	112,14	95,21	103,95
- Sản xuất đồ uống	114,14	96,40	105,50
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	117,56	73,14	88,86
- Dệt	98,81	100,93	108,00
- Sản xuất trang phục	108,52	97,79	103,31
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,95	78,08	91,42
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	135,87	91,02	118,44
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,20	88,75	103,62
- In, sao chép bản ghi các loại	118,15	95,20	108,27
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	102,05	90,02	90,34
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	82,34	90,53	66,01
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,07	99,39	93,90
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,18	89,27	121,71
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,04	101,40	108,75
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,68	95,69	98,34
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,58	94,07	91,01
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,38	93,87	61,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	101,84	101,96	102,80
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	101,85	101,97	102,82
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97,72	103,10	106,07
<i>Trong đó:</i>			
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	97,63	103,19	108,06
- Thoát nước và xử lý nước thải	101,85	96,56	97,88
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	97,81	103,10	100,32

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M ³	26.237	21.440	81,72	1.146,52
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	17.185	17.323	100,80	101,83
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.475	5.200	94,98	95,52
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	9.320	9.250	99,25	95,60
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	70.857	66.000	93,15	108,51
- Bia đóng lon	1000 lít	6.816	6.400	93,90	105,47
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	20.918	15.300	73,14	88,86
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	195	183	93,78	103,96
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	3.965	3.094	78,03	91,40
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	2.252	2.033	90,28	123,89
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	2.736	1.950	71,27	101,99
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	4.300	4.100	95,35	87,98
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	9,30	8,80	94,62	60,86
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	65,76	57,50	87,44	70,73
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	115,8	100,8	87,05	143,79
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	42.417	36.979	87,18	125,92
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.168	2.151	99,22	125,50
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	5.410	5.200	96,12	39,66
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	122,5	123,0	100,41	103,80
- Nước uống được	1000 M ³	4.013	4.142	103,21	108,20
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	386,55	373,24	96,56	97,88
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.357	3.467	103,28	100,14

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với kế hoạch năm (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	515.722	279.650	4,11	110,01
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	350.522	185.645	3,33	134,24
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	52.814	24.524	6,35	239,24
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	14.254	-	-	
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	60.457	49.847	4,68	121,69
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	
- Nguồn xổ số kiến thiết	162.510	55.864	3,48	145,26
- Vốn khác	74.741	55.410	3,18	113,96
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	165.200	94.005	7,62	81,11
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	58.974	41.860	7,24	238,85
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	39.865	23.652	6,98	187,34
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	90.685	52.145	7,95	58,23
- Vốn khác	15.541	-	-	
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-		
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-		
- Vốn khác	-	-		

DOANH THU
BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.036.801	6.988.854	115,77	135,93
Phân theo ngành kinh tế				
- Bán lẻ hàng hóa ^(*)	3.799.708	4.498.712	118,40	133,37
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	963.371	1.108.150	115,03	145,99
- Du lịch lữ hành	17.855	19.752	110,63	179,95
- Dịch vụ khác	1.255.868	1.362.240	108,47	136,47

Ghi chú : (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*)

Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.799.708	4.498.712	118,40	133,37
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	1.852.225	2.197.880	118,66	138,14
Hàng may mặc	199.007	258.735	130,01	149,13
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	611.228	750.163	122,73	125,20
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44.002	44.369	100,83	110,72
Gỗ và vật liệu xây dựng	166.489	185.757	111,57	120,42
Ô tô các loại	81.256	89.652	110,33	128,03
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	123.675	138.775	112,21	128,10
Xăng dầu các loại	377.361	439.494	116,47	122,77
Nhiên liệu khác	31.751	34.950	110,08	121,28
Đá quý, kim loại và sản phẩm	141.340	160.844	113,80	155,22
Hàng hoá khác	77.141	92.454	119,85	138,65
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	94.233	105.639	112,10	132,75

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	963.371	1.108.150	115,03	145,99
Dịch vụ lưu trú	18.931	21.463	113,37	142,30
Dịch vụ ăn uống	944.440	1.086.687	115,06	146,06
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	17.855	19.752	110,63	179,95
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.255.868	1.362.240	108,47	136,47

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	311.408	369.074	118,52	140,21
<i>Vận tải hành khách</i>	<i>198.301</i>	<i>242.362</i>	<i>122,22</i>	<i>140,79</i>
Đường bộ	191.752	234.356	122,22	140,87
Đường sông	6.549	8.006	122,25	138,40
Đường biển	-	-		
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>101.545</i>	<i>113.907</i>	<i>112,17</i>	<i>139,20</i>
Đường bộ	73.078	82.545	112,95	139,05
Đường sông	28.467	31.362	110,17	139,62
Đường biển	-	-		
<i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>11.562</i>	<i>12.805</i>	<i>110,75</i>	<i>138,27</i>

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	5.558,3	6.787,7	122,12	140,68
Đường bộ	4.478,0	5.469,2	122,14	141,43
Đường sông	1.080,4	1.318,5	122,04	137,66
Đường biển	-	-	...	...
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	277.955	341.742	122,95	140,77
Đường bộ	275.915	339.238	122,95	140,80
Đường sông	2.040	2.505	122,75	137,24
Đường biển	-	-	...	...
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	567,3	632,7	111,53	139,53
Đường bộ	298,4	335,6	112,49	139,71
Đường sông	268,9	297,1	110,46	139,33
Đường biển	-	-	...	...
II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)	67.610	75.454	111,60	139,31
Đường bộ	34.805	39.186	112,59	139,83
Đường sông	32.806	36.268	110,55	138,76
Đường biển	-	-	...	...

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 01/2025 so với		
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2024
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,66	103,35	100,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,43	104,97	100,53
<i>Trong đó:</i>			
Lương thực	136,67	102,81	100,25
Thực phẩm	117,12	104,39	100,56
Ăn uống ngoài gia đình	130,67	107,92	100,60
Đồ uống và thuốc lá	107,48	101,33	100,23
May mặc, giày dép và mũ nón	109,77	102,73	100,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,63	107,66	100,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,13	101,07	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế	111,89	100,01	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	113,82	100,00	100,00
Giao thông	105,54	98,53	100,81
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00
Giáo dục	112,44	99,99	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	112,75	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,26	100,01	100,10
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,66	106,39	100,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	221,62	135,78	101,41
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,41	103,99	100,19

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	123.764,0	108.353,7	120,34
Mặt hàng chủ yếu			
- Hàng thủy sản	124,7	132,4	3,50
- Hàng rau quả	4.993,0	4.268,6	158,23
- Gạo	58,6	-	-
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.672,1	1.379,8	70,39
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	4.270,3	4.275,0	77,65
- Xơ, sợi dệt các loại	316,9	189,6	17.136,50
- Hàng dệt may	7.738,4	7.783,5	86,22
- Giày dép các loại	47.933,3	39.402,0	90,68
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	267,4	165,0	95,97
- Sản phẩm gốm, sứ	1.026,5	955,6	130,51
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12,5	14,6	69,14
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.340,0	2.440,0	230,50
- Dây điện và dây cáp điện	27.973,0	27.000,0	425,68
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	18.301,2	14.599,4	126,27
- Hàng hóa khác	6.736,1	5.748,2	158,87

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	136.648,6	145.321,6	166,77
Mặt hàng chủ yếu			
- Lúa mỳ	9.301,3	8.653,0	46,17
- Nguyên liệu chế biến TAGS	6.843,9	7.338,7	90,38
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	1.275,6	1.001,4	50,96
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	344,1	129,0	22,02
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	2.285,0	744,29
- Vải các loại	6.410,6	6.695,3	47,58
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	13.896,4	13.637,7	61,75
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12,4	12,6	39,02
- Máy móc, TB, PT khác	2.715,0	2.935,7	61,77
- Dây điện và dây cáp điện	1.411,5	1.126,7	132,14
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	5.476,2	4.384,9	51,40
- Hàng hóa khác	88.961,6	97.121,6	1.368,92

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Dự toán năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với (%)	
			Dự toán năm 2025	Cùng kỳ năm 2024
TỔNG THU (A+B)	6.868.000	1.361.092	19,82	106,02
A. Thu nội địa	6.732.000	1.358.592	20,18	108,00
Trong đó:				
- Thu từ DNNN Trung ương	188.000	29.500	15,69	119,13
- Thu từ DNNN địa phương	200.000	59.500	29,75	70,29
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	480.000	120.000	25,00	95,13
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	1.380.000	192.000	13,91	96,34
- Thu xổ số kiến thiết	2.140.000	800.500	37,41	136,42
- Thu tiền sử dụng đất	480.000	29.200	6,08	42,29
- Thu thuế thu nhập cá nhân	635.000	53.500	8,43	82,20
- Thu phí, lệ phí	89.000	16.000	17,98	102,59
B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	136.000	2.500	1,84	9,68

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với (%)	
			Dự toán năm 2025	Cùng kỳ năm 2024
TỔNG CHI (A+B+C)	15.591.532	749.775	4,81	121,87
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	15.406.714	744.714	4,83	122,06
- Chi đầu tư phát triển	6.914.623	150.000	2,17	83,33
- Chi thường xuyên	8.139.368	589.500	7,24	138,29
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	3.485.538	255.000	7,32	137,04
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	35.601	500	1,40	137,74
+ Các khoản chi thường xuyên khác	4.618.229	334.000	7,23	139,26
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGĐ	-	5.000	...	22,09
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	90.000	...	181,60
Chi sự nghiệp kinh tế	-	7.000	...	58,33
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	-	92.000	...	96,27
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	-	-	...
- Dự phòng	276.423	-	-	...
- Chi trả nợ lãi	75.300	5.214	6,92	136,14
B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	173.118	-	-	...
C. Chi trả nợ gốc	11.700	5.061	43,26	98,85

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Tháng 12 năm 2024	Sơ bộ tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	19	126,67	135,71
Đường bộ	15	19	126,67	146,15
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	12	240,00	109,09
Đường bộ	5	12	240,00	109,09
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	19	16	84,21	160,00
Đường bộ	19	16	84,21	160,00
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	20	-	-